

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 7 ngày 02 tháng 04 năm 2025 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở tài chính tỉnh Nghệ An cấp.

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong có trụ sở chính tại: Bản Đồn Cồn, xã Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Thái Phong Nhã	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Bằng Việt	Ủy viên
Ông Lê Thái Hưng	Ủy viên
Ông Lê Bất Hùng	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Khánh Quyền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đỗ Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên Ban kiểm soát

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Thái Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Tiệp	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Thái Hưng - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính riêng, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thái Hưng

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Số: 2907.1/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông,
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

A blue ink signature, likely belonging to Thiều Sỹ Minh, the auditor.

THIỆU SỸ MINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5353-2025-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		272.984.491.492	491.823.778.003
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	21.609.344.288	15.794.100.584
1. Tiền	111		21.609.344.288	15.794.100.584
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		251.371.028.379	476.017.655.639
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	14.247.863.834	11.911.177.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	7.615.920.895	7.752.834.095
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	226.555.437.204	455.098.823.769
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.971.806.446	1.274.819.940
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20.000.000)	(20.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.118.825	12.021.780
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	4.118.825	12.021.780
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.744.116.959	125.618.069.212
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75.133.667	75.133.667
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	75.133.667	75.133.667
II. Tài sản cố định	220		99.227.564.851	117.821.844.952
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	97.276.041.040	115.382.440.189
- Nguyên giá	222		472.908.402.911	472.621.615.423
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(375.632.361.871)	(357.239.175.234)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.7	1.951.523.811	2.439.404.763
- Nguyên giá	225		3.415.166.667	3.415.166.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.463.642.856)	(975.761.904)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	-	-
- Nguyên giá	228		3.724.769.595	3.724.769.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.724.769.595)	(3.724.769.595)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.880.806.482	231.481.482
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.880.806.482	231.481.482
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.560.611.959	7.489.609.111
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	4.560.611.959	7.489.609.111
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		378.728.608.451	617.441.847.215

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		91.722.823.533	142.654.056.020
I. Nợ ngắn hạn	310		80.517.990.555	84.200.726.497
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	12.034.835.995	36.246.905.940
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	21.047.628.700	13.380.114.236
3. Phải trả người lao động	314		2.086.712.835	1.854.542.503
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	7.509.829.021	7.509.829.021
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	4.938.293.123	730.530.935
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	15.953.695.850	9.658.894.615
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.946.995.031	14.819.909.247
II. Nợ dài hạn	330		11.204.832.978	58.453.329.523
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	11.204.832.978	58.453.329.523
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		287.005.784.918	474.787.791.195
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	287.005.784.918	474.787.791.195
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.831.000.000	185.831.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.831.000.000	185.831.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.924.187.646	20.924.187.646
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.739.067.272	267.521.073.549
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		241.744.959	196.618.214.098
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		79.497.322.313	70.902.859.451
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		511.530.000	511.530.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		378.728.608.451	617.441.847.215

Na

Na



Người lập biểu
Lâm Thị Lê Na

Kế toán trưởng
Lâm Thị Lê Na

Tổng Giám đốc
Lê Thái Hưng
Nghệ An, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	128.065.445.257	110.772.110.243
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		128.065.445.257	110.772.110.243
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	49.355.172.872	46.894.834.358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		78.710.272.385	63.877.275.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	27.858.329.985	29.136.643.321
7. Chi phí tài chính	22	5.4	3.999.164.130	3.735.426.035
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.999.164.130	3.735.426.035
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	6.205.421.762	6.134.812.706
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		96.364.016.478	83.143.680.465
12. Thu nhập khác	31	5.6	60.127.436	385.330.578
13. Chi phí khác	32	5.7	458.363.995	1.830.615.131
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(398.236.559)	(1.445.284.553)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		95.965.779.919	81.698.395.912
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	18.796.761.519	10.795.536.461
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		77.169.018.400	70.902.859.451
- LNST của cổ đông của công ty mẹ	61		77.169.018.400	70.902.859.451
- LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	4.267	3.699
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	4.267	3.699

Na

Người lập biểu
Lim Thị Lê Na

Na

Kế toán trưởng
Lim Thị Lê Na



Tổng Giám đốc
Lê Thái Hưng
Nghệ An, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		95.965.779.919	81.698.395.912
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.881.067.589	20.958.238.011
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.858.329.985)	(29.136.643.321)
- Chi phí lãi vay	06		3.999.164.130	3.735.426.035
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		90.987.681.653	77.255.416.637
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.896.759.305)	2.242.176.827
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(26.088.187.402)	(3.455.984.212)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.936.900.107	1.988.704.989
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.999.164.130)	(3.735.426.035)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(10.199.512.071)	(7.929.587.964)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.740.958.852	66.365.300.242
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.936.112.488)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(76.506.613.435)	(148.281.800.115)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		305.050.000.000	45.398.278.667
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		27.858.329.985	29.136.643.321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		254.465.604.062	(73.746.878.127)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	-	97.052.126.209
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(40.296.276.000)	(40.718.548.982)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(657.419.310)	(602.634.615)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(257.437.623.900)	(36.519.558.000)
IV. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(298.391.319.210)	19.211.384.612
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		5.815.243.704	11.829.806.727
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		15.794.100.584	3.964.293.857
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		21.609.344.288	15.794.100.584

Na

Na

Người lập biểu
Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
Lim Thị Lê Na



Tổng Giám đốc
Lê Thái Hưng
Nghệ An, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 7 ngày 02 tháng 04 năm 2025 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở tài chính tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 185.831.000.000 VND, tương đương 18.583.100 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 42 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 44 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 kV; Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện; Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành; Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm tài chính 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có một (01) Công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Nghệ An	100%	100%	Sản xuất và phân phối điện

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại

Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.8. Tài sản thuê tài chính

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 07 năm.

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

Tài sản cố định vô hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Pù Càng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp trong năm 2015 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 3 - 15 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào

giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.664.529.681	2.973.901.374
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.944.814.607	12.820.199.210
	21.609.344.288	15.794.100.584

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm Giá trị VND	Số đầu năm Giá trị VND
Các bên khác	14.247.863.834	11.911.177.835
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	12.741.634.827	10.862.065.451
Các đối tượng khác	1.506.229.007	1.049.112.384
	14.247.863.834	11.911.177.835
Phải thu ngắn hạn của khách hàng với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	51.803.043	58.502.340

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP cơ khí và xây dựng HEC	-	19.429.515
Công ty CP Đầu tư Xây dựng 18	2.431.645.403	2.431.645.403
Công ty CP khảo sát thiết kế xây dựng Công trình	892.417.380	892.417.380
Các đối tượng khác	4.291.858.112	4.409.341.797
	7.615.920.895	7.752.834.095

4.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Prime Trung Tín (i)	226.555.437.204	455.098.823.769
	226.555.437.204	455.098.823.769

(i) Chi tiết các hợp đồng cho vay với Công ty CP Prime Trung Tín như sau:

(1) Hợp đồng vay vốn số 02.25/QP-TT ngày 02/01/2025 giữa Công ty CP Thủy điện Quế Phong và Công ty CP Prime Trung Tín. Các thông tin chi tiết như sau:

- Lãi suất cho vay 7,0%/năm hoặc theo thông báo thay đổi về lãi suất,
- Thời hạn cho vay: 12 tháng,
- Lãi phát sinh hàng kỳ được nhập gốc cho vay,
- Hình thức bảo đảm: tín chấp.

(2) Hợp đồng vay vốn số 01.2025/SV – TT ngày 01/01/2025 giữa công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va và Công ty CP Prime Trung Tín. Các thông tin chi tiết như sau:

- Thời hạn cho vay: 1 năm.
- Lãi suất cho vay: đối với khoản vốn tự có của công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va theo thông báo từng lần tối thiểu 7%/năm. Lãi suất cho vay: Áp dụng theo lãi suất ngân hàng, đối với khoản vay công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va đi vay ngân hàng. Lãi phát sinh hàng kỳ được nhập gốc cho vay.

4.5. Phải thu khác

4.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	986.967.260	-	588.867.000	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương	64.745.881	-	124.511.293	-
Các khoản khác	1.920.093.305	-	561.441.647	-
	2.971.806.446	-	1.274.819.940	-

4.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ, ký cược	75.133.667	75.133.667
	75.133.667	75.133.667

4.6. Chi phí trả trước

4.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.118.825	12.021.780
	4.118.825	12.021.780

4.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	196.413.273	393.119.456
Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc	4.118.501.900	6.645.139.734
Các khoản khác	245.696.786	451.349.921
	4.560.611.959	7.489.609.111

4.7. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	3.415.166.667	3.415.166.667
Số dư cuối năm	3.415.166.667	3.415.166.667
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư đầu năm	975.761.904	975.761.904
Tăng trong năm		
Khấu hao trong năm	487.880.952	487.880.952
Số dư cuối năm	1.463.642.856	1.463.642.856
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	2.439.404.763	2.439.404.763
Tại ngày cuối năm	1.951.523.811	1.951.523.811

4.8. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	Quyền khai thác khoáng sản VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
Số dư cuối năm	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
Số dư cuối năm	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2025 là 0 VND, tại 01/01/2025 là 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025 là 3.724.769.595 VND, tại 01/01/2025 là 3.724.769.595 VND.

4.9.	Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình				
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	338.614.078.036	132.482.376.478	1.404.342.727	120.818.182	472.621.615.423
Mua trong năm	127.331.707	159.455.781	-	-	286.787.488
Số dư cuối năm	338.741.409.743	132.641.832.259	1.404.342.727	120.818.182	472.908.402.911
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	230.461.361.253	125.252.653.072	1.404.342.727	120.818.182	357.239.175.234
Tăng trong năm					
Khấu hao trong năm	11.365.693.178	7.027.493.459	-	-	18.393.186.637
Số dư cuối năm	241.827.054.431	132.280.146.531	1.404.342.727	120.818.182	375.632.361.871
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	108.152.716.783	7.229.723.406	-	-	115.382.440.189
Tại ngày cuối năm	96.914.355.312	361.685.728	-	-	97.276.041.040

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2025 là 95.221.461.143 VND, tại 01/01/2025 là 108.873.161.587 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025 là 213.836.644.810 VND, tại 01/01/2025 là 114.106.208.396 VND.

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Xứng	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363
Chi nhánh Xí nghiệp tập thể thương binh Sao Vàng	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500
Phải trả cho các đối tượng khác	8.157.341.132	8.157.341.132	32.369.411.077	32.369.411.077
	12.034.835.995	12.034.835.995	36.246.905.940	36.246.905.940
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	1.031.758.803		1.126.595.362	

4.11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước các khoản phải trả cho nhà thầu	7.509.829.021	7.509.829.021
	7.509.829.021	7.509.829.021

4.12. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.897.013.500	716.885.400
Kinh phí công đoàn	41.152.170	-
Các khoản bảo hiểm	127.453	-
Phải trả khác	-	13.645.535
	4.938.293.123	730.530.935

4.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.183.556.178	9.844.400.642	8.659.236.641	-	2.368.720.179
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.938.422.824	10.199.512.071	18.796.761.519	-	10.387.077.689
Thuế thu nhập cá nhân	-	31.576.034	2.273.773.887	2.258.907.230	-	46.442.691
Thuế tài nguyên	-	894.073.664	10.840.017.909	11.156.217.896	-	577.873.677
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	1.381.266.000	1.381.266.000	-	-
	-	21.047.628.700	34.538.970.509	42.252.389.286	-	13.380.114.236

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
4.14. Vay và nợ thuê tài chính						
4.14.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	15.953.695.850	15.953.695.850	47.248.496.545	40.953.695.310	9.658.894.615	9.658.894.615
Ngân hàng TMCP Phương	2.796.276.000	2.796.276.000	2.786.292.000	2.796.276.000	2.806.260.000	2.806.260.000
Đông - CN Nghệ An (i)						
Công ty TNHH MTV Cho thuê	657.419.850	657.419.850	657.419.580	657.419.310	657.419.580	657.419.580
tài chính NHTMCP Ngoại						
thương (ii)						
Ngân hàng TMCP Công	12.500.000.000	12.500.000.000	43.804.784.965	37.500.000.000	6.195.215.035	6.195.215.035
Thương Việt Nam - CN Thăng						
Long (iii)						
	15.953.695.850	15.953.695.850	47.248.496.545	40.953.695.310	9.658.894.615	9.658.894.615

4.14.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	VND	VND	năng trả nợ
		VND				VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (i)	11.150.048.000	11.150.048.000	-	2.786.292.000	13.936.340.000	13.936.340.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương (ii)	54.784.978	54.784.978	-	712.204.545	766.989.523	766.989.523
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thăng Long (iii)	-	-	-	43.750.000.000	43.750.000.000	43.750.000.000
	11.204.832.978	11.204.832.978	-	47.248.496.545	58.453.329.523	58.453.329.523

Thông tin chi tiết khoản vay:

(i) Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Nghệ An và Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va bao gồm các Hợp đồng sau :

1. Hợp đồng tín dụng số ST24042053/2024/CNF/HĐTD ngày 24/09/2024 tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Nghệ An
- Số tiền vay : 15.600.000.000 đồng ;
- Thời hạn vay : 84 tháng ;
- Lãi suất : theo thỏa thuận tại Khế ước nhận nợ ;
- Mục đích : Bổ đắp lại nguồn tài chính thuộc chủ sở hữu đã sử dụng để đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Sao Va
- Tài sản bảo đảm : Toàn bộ nhà máy thủy điện Sao Va, công suất 3 MW tại xã Tiên Phong, tỉnh Nghệ An
2. Hợp đồng tín dụng số ST24063037/2024/CNF/HĐTD ngày 30/12/2024 tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Nghệ An
- Số tiền vay : 1.730.000.000 đồng ;
- Thời hạn vay : 36 tháng ;
- Lãi suất : theo thỏa thuận tại Khế ước nhận nợ ;
- Mục đích: Bổ đắp lại chi phí đầu tư, sửa chữa các hạng mục của Nhà máy thủy điện Sao Va trong quá trình vận hành,
- Tài sản bảo đảm: Toàn bộ nhà máy thủy điện Sao Va, công suất 3 MW tại xã Tiên Phong, tỉnh Nghệ An

(ii) Hợp đồng thuê tài chính 115.23.01/CTTC ngày 10/01/2023 giữa Công ty CP Thủy điện Quế Phong với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:

- Tài sản thuê: 2 máy biến áp dầu 3 pha, có bình dầu phụ, sử thường 7500kVA-6,3/38,5kV;

- Tổng giá trị tài sản (đã bao gồm VAT): 3.756.683.333 VND;
- Tiền cho thuê: 2.629.678.333 VND;
- Số tiền trả trước: 1.127.005.000 VND;
- Thời hạn thuê: 48 tháng;
- Chu kỳ thanh toán nợ gốc, nợ lãi: 01 tháng;
- Lãi suất cho thuê: lãi suất tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân tại thời điểm giải ngân cộng với biên độ 3%/năm; được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần;
- Khi hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng, bên thuê được lựa chọn mua lại tài sản thuê theo giá bán danh nghĩa là 3.756.683 VND.

(iii) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 04/2024-HĐCVDADT/NHCT326-QUEPHONG(BANCOG) ngày 26/04/2024 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long và Công ty CP Thủy điện Quế Phong:

- Hạn mức cho vay: 75.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 24 tháng (tối đa đến ngày 30/06/2026);
- Lãi suất cho vay: Là lãi suất điều chỉnh;
- Mục đích: Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Công trình Thủy Điện Bản Cốc – Cho vay bù đắp các chi phí thực hiện dự án thủy điện Bản Cốc (18MW);
- Biện pháp bảo đảm:
 - Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ Nhà máy Thủy điện Bản Cốc tại địa chỉ xã Quế Phong, tỉnh Nghệ An, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền thụ hưởng các hợp đồng bảo hiểm; quyền phải thu từ hợp đồng mua bán điện giữa CTCP Thủy điện Quế Phong và EVN; quyền khai thác và sử dụng Nhà máy Thủy điện Bản Cốc (quyền phát sinh từ các hợp đồng thuê đất, quyền khai thác tài nguyên,...); quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, quyền thụ hưởng các khoản bồi thường/lợi ích có thể nhận được từ bên thứ ba... của Bên Thế Chấp phát sinh từ.
 - Tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích với các tài sản dưới đây, cho dù tài sản đó đang được Bên Thế Chấp sở hữu hay sẽ sở hữu trong tương lai và cho dù tài sản đó đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai.

(a) Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy Điện Bản Cốc (xuất xứ Trung Quốc, năm sản xuất 2007, đã qua sửa dụng, công suất 18 MW) được lắp đặt tại địa chỉ: xã Quế Phong, tỉnh Nghệ An (Không phải là tài sản gắn liền với đất đai, nhà ở, công trình xây dựng), bao gồm nhưng không giới hạn các máy móc thiết bị sau:

- + Tua bin và bộ điều tốc
- + Máy phát và hệ thống kích từ
- + Thiết bị điều khiển, giám sát và bảo vệ
- + Thiết bị cấp điện áp máy phát
- + Hệ thống cấp điện tự dùng
- + Hệ thống thiết bị cơ khí phụ trợ nhà máy
- + Cáp, thang cáp và các kết cấu đỡ cáp
- + Chi phí lắp đặt kiểm tra, chạy thử, khởi động, đào tạo vận hành và dịch vụ thiết kế khác.

(b) Các quyền, lợi ích của Bên Thế Chấp phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi bổ sung của hợp đồng bảo hiểm nếu có) đối với một hoặc tất cả các tài sản nêu tại điểm (a) nêu trên, bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường;

(c) Tất cả các quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Bên Thế Chấp có thể nhận được sau thời điểm Hợp Đồng này có hiệu lực để trao đổi, thay đổi, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến bất kỳ tài sản nào được đề cập tại điểm (a) và (b) nêu trên;

• Quyền sở hữu đất và tài sản gắn liền:

- (a) Quyền sở hữu của Bên Thế Chấp đối với Các tài sản gắn liền với Thửa Đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621735, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: (CT) 04631 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Nghệ An cấp ngày 27/09/2013, mang tên Công ty CP Thủy Điện Quế Phong.
- (b) Quyền sở hữu của Bên Thế Chấp đối với Các tài sản gắn liền với Thửa Đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621736, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: (CT) 04630 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Nghệ An cấp ngày 27/09/2013, mang tên Công ty CP Thủy Điện Quế Phong.

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	185.831.000.000	20.924.187.646	234.499.855.791	511.530.000	441.766.573.437
Tăng trong năm	-	-	70.902.859.451	-	70.902.859.451
- Lợi nhuận trong năm	-	-	(35.711.848.000)	-	(35.711.848.000)
- Chia cổ tức	-	-	(2.169.793.693)	-	(2.169.793.693)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	185.831.000.000	20.924.187.646	267.521.073.549	511.530.000	474.787.791.195
Số dư đầu năm nay	185.831.000.000	20.924.187.646	267.521.073.549	511.530.000	474.787.791.195
Tăng trong năm	-	-	77.169.018.400	-	77.169.018.400
- Lợi nhuận trong năm	-	-	(260.163.400.000)	-	(260.163.400.000)
- Chia cổ tức	-	-	(2.127.085.784)	-	(2.127.085.784)
- Trích lập các quỹ (i)	-	-	(2.660.538.893)	-	(2.660.538.893)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	185.831.000.000	20.924.187.646	79.739.067.272	511.530.000	287.005.784.918

(i) Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/QPH-ĐHĐCĐ-NQ ngày 21 tháng 04 năm 2025 và số 02/2025/QPH-ĐHĐCĐ-NQ ngày 25 tháng 09 năm 2025.

4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	158.930.070.000	85,52%	158.930.070.000	85,52%
Ông Lê Thái Hưng	13.335.000.000	7,18%	13.335.000.000	7,18%
Vốn góp của cổ đông khác	13.565.930.000	7,30%	13.565.930.000	7,30%
	185.831.000.000	100%	185.831.000.000	100%

4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	185.831.000.000	185.831.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	185.831.000.000	185.831.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	260.163.400.000	35.711.848.000

4.15.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.583.100	18.583.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 đồng/Cổ phiếu)</i>		

4.15.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	267.521.073.549	234.499.855.791
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	77.169.018.400	70.902.859.451
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	344.690.091.949	305.402.715.242
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(264.951.024.677)	(37.881.641.693)
- Chia cổ tức	(260.163.400.000)	(35.711.848.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.127.085.784)	(2.169.793.693)
- Giảm khác	(2.660.538.893)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	79.739.067.272	267.521.073.549

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động bán, truyền tải điện	128.065.445.257	110.772.110.243
	128.065.445.257	110.772.110.243
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	47.965.781	58.502.340

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán, truyền tải điện	49.355.172.872	46.894.834.358
	49.355.172.872	46.894.834.358

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.858.329.985	29.136.643.321
	27.858.329.985	29.136.643.321
Doanh thu tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	-	13.813.251.381

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.999.164.130	3.735.426.035
	3.999.164.130	3.735.426.035

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	703.637.256	621.514.726
Chi phí khấu hao TSCĐ	622.948.304	638.217.240
Chi phí bằng tiền khác	4.878.836.202	4.875.080.740
	6.205.421.762	6.134.812.706

5.6. Thu nhập khác		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản khác	60.127.436	385.330.578
	60.127.436	385.330.578
5.7. Chi phí khác		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền chậm nộp thuế	206.757.298	61.223.723
Các khoản khác	251.606.697	1.769.391.408
	458.363.995	1.830.615.131
5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	18.189.518.227	10.238.550.103
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	607.243.292	556.986.358
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	18.796.761.519	10.795.536.461
5.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	77.169.018.400	70.902.859.451
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	77.169.018.400	70.902.859.451
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(2.127.085.784)	(2.169.793.693)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.583.100	18.583.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.267	3.699
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.267	3.699

(i) Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/QPH-ĐHĐCĐ-NQ ngày 21 tháng 04 năm 2025.

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.547.406.457	3.110.221.615
Chi phí nhân công	9.002.767.971	8.582.211.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.023.307.589	20.958.238.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.010.856.236	4.938.980.754
Chi phí khác bằng tiền	30.342.155.401	16.258.853.643
	65.926.493.654	53.848.505.122

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	97.052.126.209
	-	97.052.126.209

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	40.296.276.000	40.718.548.982
	40.296.276.000	40.718.548.982

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, trưởng ban kiểm soát, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm tài chính như sau:

		Năm nay		Năm trước	
		Tiền lương VND	Tiền thù lao VND	Tiền lương VND	Tiền thù lao VND
Hội đồng quản trị					
Ông Thái Phong Nhã	Chủ tịch	-	420.000.000	-	420.000.000
Ông Phan Bằng Việt	TV HĐQT	-	48.000.000	-	48.000.000
Ông Lê Thái Hưng	TV HĐQT	-	48.000.000	-	48.000.000
Ông Lê Bất Hùng	TV HĐQT	-	48.000.000	-	48.000.000
Ban Tổng Giám đốc					
Ông Nguyễn Khắc Tiệp	P.TGD	348.434.134	-	269.409.647	-
Ban kiểm soát					
Bà Đặng Khánh Quyền	Trưởng ban	-	48.000.000	-	48.000.000
Bà Đỗ Thu Hương	Thành viên	-	36.000.000	-	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên	-	36.000.000	-	36.000.000
		348.434.134	684.000.000	269.409.647	684.000.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Nghệ An	Công ty con
Công ty CP Prime Quế Phong	Nghệ An	Công ty con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Trung Sơn	Hà Nội	Công ty con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	Nghệ An	Công ty con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Prime Quế Phong	Doanh thu bán điện thương phẩm	-	58.502.340
	Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành	47.965.781	-
		47.965.781	58.502.340

Doanh thu tài chính	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	Lãi cho vay	-	13.764.972.714
Công ty CP Prime Quế Phong	Lãi cho vay	-	48.278.667
		-	13.813.251.381

Các giao dịch khác	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	Thuê cung cấp dịch vụ	2.759.718.299	3.195.507.570
	Chi tiền cho vay	-	88.950.000.000
	Thu tiền cho vay	-	900.000.000
	Thanh toán tiền mua hàng, cung cấp dịch vụ	2.517.233.594	3.533.573.314
Công ty CP Prime Quế Phong	Bù trừ công nợ	-	453.580.271.578
	Thu tiền cung cấp dịch vụ	63.182.527	127.048.240
	Chi tiền cho vay	-	4.300.000.000
	Thu tiền cho vay	-	4.348.278.667
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn	Mua vật tư hàng hóa	622.548.377	941.194.836
	Thanh toán tiền mua hàng, cung cấp dịch vụ	973.061.300	1.677.315.034
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	Chi trả mượn tiền	-	253.933.446
		6.935.744.097	561.807.122.685

Số dư các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn với các bên liên quan khác

Phải thu khách hàng	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Prime Quế Phong	Phải thu dịch vụ quản lý vận hành	51.803.043	58.502.340
		51.803.043	58.502.340

Phải trả người bán	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP điện lực Trung Sơn	Phí dịch vụ quản lý	1.030.713.363	775.036.999
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn	Mua vật tư, công cụ dụng cụ	1.045.440	351.558.363
		1.031.758.803	1.126.595.362

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Một số chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

TT	Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
	Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.815	3.699	116
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	3.815	3.699	116

Na

Người lập biểu
Lim Thị Lê Na

Na

Kế toán trưởng
Lim Thị Lê Na



Tổng Giám đốc
Lê Thái Hưng
Nghệ An, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2026